

Số: /QĐ-UBND                      *Vĩnh Phúc, ngày      tháng      năm 2021*

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất**  
**thời kỳ 2021-2030 của huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 01/10/2021 của HĐND huyện Yên Lạc về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Yên Lạc;*

*Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 375/TTr-STNMT ngày 07/10/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất trong kỳ quy hoạch:

1.1. Đất nông nghiệp là 4.841,63 ha.

1.2. Đất phi nông nghiệp 5.878,73 ha.

1.3. Đất chưa sử dụng là 44,82 ha.

*(Chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo)*

2. Diện tích cần phải chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

2.1. Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 2.628,06 ha;

2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 24,30 ha;

2.3. Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 19,83 ha.

*(Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo)*

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ quy hoạch.

*(Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo)*

4. Danh mục các công trình dự án thực hiện trong kỳ quy hoạch sử dụng 2021-2030 của huyện Yên Lạc được thể hiện chi tiết tại biểu số 10/CH của Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Yên Lạc kèm theo Tờ trình số 303/TTr-UBND ngày 01/10/2021 của UBND huyện Yên Lạc, có xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường kèm theo Tờ trình số 375/TTr-STNMT ngày 07/10/2021.

Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000. Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

UBND huyện Yên Lạc có trách nhiệm:

1.1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

1.2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

1.3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kịp thời xử lý các vi phạm về quy hoạch theo quy định.

1.4. Quản lý, theo dõi, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương qua Sở Tài nguyên và Môi trường khi có yêu cầu.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

2.1. Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc UBND huyện Yên Lạc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

2.2. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để chấn chỉnh kịp thời các thiếu sót, khuyết điểm; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị UBND tỉnh xử lý kịp thời các vi phạm (nếu có).

**Điều 3:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND huyện Yên Lạc và các cơ quan, cá nhân liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
  - TT. Tỉnh ủy (báo cáo);
  - TT. HĐND tỉnh (báo cáo);
  - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
  - CVP, các PCVP UBND tỉnh;
  - CV: NCTH;
  - Lưu: VT.
- (T )

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Khước**

**Biểu số 01. Diện tích cơ cấu các loại đất trong kỳ quy hoạch**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030		Biến động Tăng + giảm -
				Diện tích (ha)	Cơ cấu %	
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>10.765,18</b>	<b>10.765,18</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>7.469,69</b>	<b>4.841,63</b>	<b>44,97</b>	<b>-2.628,06</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.698,76	2.657,93	24,69	-2.040,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.401,34</i>	<i>2.628,41</i>	<i>24,42</i>	<i>-1.772,93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.295,97	819,74	7,61	-476,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	210,67	141,49	1,31	-69,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.163,24	952,53	8,85	-210,71
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	101,05	269,94	2,51	168,89
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.242,83</b>	<b>5.878,73</b>	<b>54,61</b>	<b>2.635,90</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,58	7,80	0,07	4,22
2.2	Đất an ninh	CAN	0,87	10,07	0,09	9,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		458,00	4,25	458,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	69,93	235,23	2,19	165,30
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,16	372,91	3,46	340,75
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,80	33,75	0,31	10,95
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	54,72	54,72	0,51	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	25,80	76,24	0,71	50,44
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.536,30	2.426,05	22,54	889,75
-	Đất giao thông	DGT	812,70	1.292,29	12,00	479,59
-	Đất thủy lợi	DTL	478,21	652,74	6,06	174,53
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	28,85	64,67	0,60	35,82
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,75	11,44	0,11	2,69
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	80,24	134,12	1,25	53,88
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	25,30	30,62	0,28	5,32
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,58	35,60	0,33	34,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,47	0,49	0,00	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,30	27,50	0,26	21,20
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,00	54,75	0,51	47,75
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,17	17,25	0,16	4,08
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	65,09	91,43	0,85	26,34
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	3,46	3,46	0,03	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,20	0,20	0,00	
-	Đất chợ	DCH	4,98	9,49	0,09	4,51
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,06	33,14	0,31	32,08
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.219,62	1.875,16	17,42	655,54
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	72,59	138,07	1,28	65,48
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,84	22,69	0,21	6,85
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,08	0,08	0,00	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	11,64	11,24	0,10	-0,40
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	166,09	118,31	1,10	-47,78
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,98	2,50	0,02	-4,48
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,77	2,77	0,03	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>52,66</b>	<b>44,82</b>	<b>0,42</b>	<b>-7,84</b>

**Biểu số 02. Diện tích cần phải chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Bình Định	Đại Tự	Đồng Cương	Đồng Văn	Hồng Châu	Hồng Phương	Liên Châu	Nguyệt Đức	Tam Hồng
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...(17)	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>2.628,06</b>	<b>232,84</b>	<b>51,52</b>	<b>222,11</b>	<b>104,20</b>	<b>55,03</b>	<b>33,27</b>	<b>131,79</b>	<b>270,92</b>	<b>248,64</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.018,33	186,21	33,68	175,85	86,61		18,95	71,92	229,93	234,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.750,43</i>	<i>186,21</i>	<i>33,68</i>	<i>150,66</i>	<i>86,61</i>			<i>71,92</i>	<i>229,93</i>	<i>128,62</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	312,33	6,53	13,12	7,01	14,31	43,08	11,21	57,68	26,67	3,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	69,18	28,17	0,39	20,72	0,39	0,39	0,39		0,47	0,71
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	227,51	11,93	4,33	18,53	2,89	11,56	2,72	2,19	13,85	9,91
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,71									0,46
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>24,30</b>		<b>18,10</b>	<b>6,20</b>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	6,10			6,10						
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	18,20		18,10	0,10						
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>19,83</b>	<b>3,60</b>		<b>4,05</b>	<b>9,23</b>	<b>0,02</b>			<b>0,05</b>	<b>0,51</b>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Tề Lỗ	Trung Hà	Trung Kiên	Trung Nguyên	Văn Tiên	Yên Đồng	Yên Phương	TT Yên Lạc
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...(17)	10	11	12	13	14	15	16	17
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>2.628,06</b>	<b>79,20</b>	<b>33,51</b>	<b>43,66</b>	<b>351,10</b>	<b>187,06</b>	<b>219,65</b>	<b>192,14</b>	<b>171,42</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.018,33	70,50		24,91	328,61	124,26	173,15	138,32	121,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.750,43</i>	<i>70,50</i>		<i>24,91</i>	<i>328,61</i>	<i>124,26</i>	<i>173,15</i>	<i>138,32</i>	<i>3,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	312,33	0,17	31,41	15,75	4,31	50,29			27,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	69,18			0,89			0,39	0,39	15,88
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	227,51	8,53	2,10	2,11	18,18	12,51	45,86	53,43	6,88
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,71						0,25		
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>24,30</b>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	6,10								
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	18,20								
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>19,83</b>	<b>1,00</b>			<b>0,02</b>				<b>1,35</b>

